

Số: 04/2025/QĐST-VDS Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hoàng

Thư ký phiên họp: Bà Đinh Thị Khuyến - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Hồ Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 106/2025/TLST-VDS ngày 23 tháng 7 năm 2025 về việc “Yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 165/2025/QĐST-VDS ngày 19 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Thái Văn C – Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Khu phố D, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh V - Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Ấp S (khu phố D cũ), xã D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc phân công nhiệm vụ số 37/THADSKV ngày 16/7/2025 và Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 489/QĐ-THADS ngày 28/8/2025.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (hiện nay là: Ấp B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bà Lưu Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ F, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là: Tổ F, khu phố R, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Ông Lê Thành P, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (hiện nay là: Ấp B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông V, bà H có mặt; bà N, ông P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- Theo đơn yêu cầu và quá trình tham gia tố tụng, người yêu cầu giải quyết việc dân sự trình bày:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) nay là thụ lý, thi hành Quyết định số 142/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2120/QĐ-CCTHADS ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Người phải thi hành án là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (hiện nay là: Ấp B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Các khoản phải thi hành: Phải thanh toán tiền cho bà Lưu Thị H số tiền 260.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*) và lãi suất chậm thi hành án.

Quá trình giải quyết thi hành án, Chấp hành viên đã tổng đạt quyết định thi hành án và thông báo thời gian tự nguyện thi hành án nhưng bà Nguyễn Thị N không tự nguyện thi hành án.

Qua xác minh điều kiện thi hành án được biết bà Nguyễn Thị N sở hữu quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 132364, sổ vào sổ cấp GCN: CS07016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03 tháng 7 năm 2019 cho ông Lê Thành P và tài sản gắn liền trên đất là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân với ông Lê Thành P.

Căn cứ Điều 74 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh xác định phần quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N và ông Lê Thành P làm căn cứ để xử lý tài sản của người phải thi hành án nhằm đảm bảo việc thi hành án đối với tài sản là:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 132364, sổ vào sổ cấp GCN: CS07016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03 tháng 7 năm 2019 cho ông Lê Thành P và tài sản gắn liền trên đất, gồm: 40 cây cao su trồng năm 2019.

- Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 142/2024/QĐST-DS ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) thì bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lưu Thị H số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) cùng tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án. Do làm ăn gặp khó khăn nên bà N chưa thi hành án trả nợ cho bà H. Bà N và ông Lê Thành P là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 2008. Ông P đứng tên sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CQ 132364, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 07016 ngày 03/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Thành P. Đây là tài sản chung của vợ chồng bà N, ông P.

Nay ông Thái Văn C – Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh là người yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đối với tài sản trên để thi hành án thì bà N xác định bà N được $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản trên. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật. Bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành P trình bày:

Ông P là người đứng tên quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CQ 132364, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 07016 ngày 03/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Thành P. Đây là tài sản chung của vợ chồng bà N, ông P.

Nay ông Thái Văn C – Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh là người yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đối với tài sản trên để thi hành án thì ông P xác định ông P và bà N mỗi người được $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản trên. Ông P yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật. Ông P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Theo bản tự khai và tại phiên họp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị H trình bày:

Theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 142/2024/QĐST-DS ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) thì bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lưu Thị H số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) cùng tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án. Bà H đã nhiều lần liên lạc bà N để thỏa thuận thi hành án, bà

H làm đơn yêu cầu Thi hành án, cơ quan Thi hành án ban hành quyết định thi hành án theo yêu cầu nhưng bà N cũng không hợp tác. Qua xác minh thì bà H được biết bà N và chồng là ông P có tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CQ 132364, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 07016 ngày 03/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Thành P. Bà H yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản đối với tài sản trên để thi hành án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 27, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý việc dân sự; Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định tư cách tham gia tố tụng; Điều 363, 365 Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự; Chương 27 Bộ luật Tố tụng dân sự về thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người là đã chết. Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này đã chấp hành đúng, đầy đủ nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CQ 132364, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 07016 ngày 03/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Thành P là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N và ông P. Bà N được quyền sở hữu, quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị khối tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo việc thi hành án dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 158, Điều 213, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015. chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Thái Văn C - Chấp hành viên Phòng thi hành án khu vực 18, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2120/QĐ-CCTHADS ngày 19/8/2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) thể hiện tại Điều 2 của Quyết định

phân công Chấp hành viên Thái Văn C tổ chức thi hành án để thi hành. Tuy nhiên trong quá trình thi hành án thì Chấp hành viên Lê Thanh V là người trực tiếp tổ chức thi hành án đối với quyết định trên căn cứ theo Quyết định về việc phân công nhiệm vụ số 37/THADSKV ngày 16/7/2025 và Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 489/QĐ-THADS ngày 28/8/2025. Theo Quyết định này thì Chấp hành viên Lê Thanh V có trách nhiệm tổ chức thi hành án tại địa bàn phường T, Thành phố Hồ Chí Minh và các công tác khác do Chi cục trưởng phân công. Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1616/QĐ-CCTHADS ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng có tài sản tại địa bàn phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên việc Chấp hành viên Nguyễn Tuấn H1 tiến hành thi hành án theo Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2120/QĐ-CCTHADS ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Chi cục trưởng Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố H và nộp đơn yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án là phù hợp theo quy định tại Điều 23, Khoản 1 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 và Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BTP ngày 26/6/2015 quy định việc phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự và các cơ quan thi hành án dân sự.

[1.2] Tại phiên họp, người yêu cầu ông V có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H có yêu cầu vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N, ông P1 đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Việc triệu tập đương sự, Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật nên vẫn tiến hành phiên họp theo quy định tại khoản 4 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tài sản theo đơn yêu cầu là tài sản bị kê biên để thi hành án, Chấp hành viên đã tiến hành xác minh hiện trạng tài sản; Chấp hành viên chỉ yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất đối với tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng nên Tòa án chỉ xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung mà không phải phân chia nên Tòa án không tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tài chỗ tài sản bị kê biên để thi hành án.

[1.4] Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài là phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và tài sản gắn liền trên đất gồm: 40 cây cao su trồng năm 2019 là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 9 Điều 27, Điểm a Khoản 2 Điều 35, Điểm n Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà N là người phải thi hành án theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 142/2024/QĐST-DS ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2120/QĐ-CCTHADS ngày 19/8/2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh), theo đó bà N1 có nghĩa vụ phải thi hành án cho bà Lưu Thị H số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) cùng tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án. Theo biên bản xác minh điều kiện thi hành án ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương và Công văn số 2018/CNVPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 12/11/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thì bà N có điều kiện nhưng không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 16/QĐ-CCTHADS ngày 14/11/2024 về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CQ 132364, sổ vào sổ cấp GCN: CS07016 ngày 03/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Thành P và tài sản gắn liền trên đất.

[2.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do Chấp hành viên cung cấp, Tòa án thu thập thì có căn cứ xác định: Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Thành P đăng ký kết hôn ngày 04/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (hiện nay Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CQ 132364, sổ vào sổ cấp GCN: CS07016 ngày 03/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Thành P thì thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) có nguồn gốc do ông P nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Văn L và bà Nguyễn Thị D theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2019 và tài sản gắn liền trên đất gồm 40 cây cao su trồng năm 2019. Như vậy, quyền sở hữu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo quyết định kê biên trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị N và ông Lê Thành P theo quy định tại Điều 29, 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia bằng giá trị. Tuy nhiên, Chấp hành viên chỉ yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của bà T mà không phải phân chia nên xác định bà Nguyễn Thị N có 1/2 quyền sở hữu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thuộc trường hợp không phải nộp lệ phí sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các khoản 9 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm n khoản 2 Điều 39; Điều 366; Điều 367, Điều 370; Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các Điều 74, Điều 75 của Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Lê Thanh V - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Xác định phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 628, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CQ 132364, sổ vào sổ cấp GCN: CS07016 ngày 03/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Thành P và tài sản gắn liền trên đất gồm 40 cây cao su là tài sản thuộc sở hữu chung của bà Nguyễn Thị N và ông Lê Thành P. Trong đó phần quyền sở hữu, phần quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N được xác định bằng 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự:

Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thi hành án dân sự Thành phố H không phải nộp lệ phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết theo quy định.

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 10 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Nguyễn Thị Hoàng